CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Km12+800, Quốc Lộ 3, Tổ 6, Xã Đông Anh
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Email: cokhidonganhlicogi@gmail.com
Thời gian ký: 28/10/2026 10:38:01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - Toàn Công ty)

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,369,301,274,304**	**1,191,703,739,615**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*5*	**106,907,491,768**	**245,317,073,557**
1. Tiền	111		106,907,491,768	130,317,073,557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	115,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**437,657,891,448**	**242,787,026,762**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	*6*	437,657,891,448	242,787,026,762
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**574,659,956,731**	**545,413,042,062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*7*	498,549,324,018	508,165,479,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*8*	76,504,208,681	47,775,981,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	*9*	28,501,463,482	18,069,140,002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	*10*	(28,895,039,450)	(28,597,559,183)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**231,184,955,568**	**156,196,055,640**
1. Hàng tồn kho	141	*11*	235,471,063,022	161,810,656,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	*11*	(4,286,107,454)	(5,614,600,662)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18,890,978,789**	**1,990,541,594**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	*12*	774,026,513	1,990,541,594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		18,116,952,276	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**413,172,305,621**	**355,440,290,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
II. Tài sản cố định	**220**		**160,408,703,596**	**172,257,812,711**
1. TSCĐ hữu hình	221	*13*	160,408,703,596	172,257,812,711
- Nguyên giá	*222*		*529,455,326,387*	*525,337,781,069*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(369,046,622,791)*	*(353,079,968,358)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**37,300,308,857**	**6,974,756,681**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	*14*	37,300,308,857	6,974,756,681
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**199,381,708,418**	**159,253,337,143**
1. Đầu tư vào Ctycon	261			
2. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết.	262	*6*	159,253,337,143	159,253,337,143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40,128,371,275	
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16,081,584,750**	**16,954,383,874**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	*12*	16,081,584,750	16,954,383,874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 =100+200)	**280**		**1,782,473,579,925**	**1,547,144,030,024**

NGUỒN VỐN	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,126,137,083,096**	**965,990,777,862**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,056,522,503,944**	**890,574,129,024**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	*15*	213,958,390,044	172,745,267,280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*16*	62,944,853,038	15,705,643,901
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	*17*	11,351,609,973	8,110,735,025
5. Phải trả người lao động	315		22,193,453,475	29,057,810,989
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	*18*	82,678,004,051	121,246,423,238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		868,076,729	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	*19*	2,292,206,032	908,456,114
11. Vay và nợ ngắn hạn	321	*20*	647,037,794,696	532,767,079,901
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2,293,492,529	2,356,284,189
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,904,623,377	7,676,428,387
II. Nợ dài hạn	**330**		**69,614,579,152**	**75,416,648,838**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	336			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		65,429,259,722	72,840,024,726
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4,185,319,430	2,576,624,112
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	*21*	**656,336,496,829**	**581,153,252,162**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**656,336,496,829**	**581,153,252,162**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		185,262,890,044	148,812,514,988
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160,234,119,796	121,501,250,185
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		38,518,825,092	-
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		121,715,294,704	121,501,250,185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,782,473,579,925**	**1,547,144,030,024**

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoài Thu	Hoàng Thị Kim Liên	Lã Quý Duẩn

M.S.D.N: 0100108391 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI X. ĐÔNG ANH - T.P. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Km12+800, Quốc lộ 3,Tổ 6, Xã Đông Anh, TP. Hà Nội
Tel: 04.3 8833818 - Fax: 04.3 8832718

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2026 - Toàn Cty

(Đơn vị tính :Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến Quý III	
					Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	493,446,439,229	320,645,737,598	957,485,111,674	748,109,971,012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23			31,850,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	493,446,439,229	320,645,737,598	957,453,261,674	748,109,971,012
4. Giá vốn hàng bán	11	24	457,088,014,556	296,197,469,596	865,147,249,137	675,606,524,276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,358,424,673	24,448,268,002	92,306,012,537	72,503,446,736
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	107,707,134,431	3,511,827,664	121,093,284,259	13,781,415,254
8. Chi phí tài chính	23	27	12,963,879,074	4,166,013,391	32,628,367,380	13,695,945,586
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*12,550,877,305*	*4,166,013,391*	*31,974,597,020*	*13,695,811,359*
9. Chi phí bán hàng	25	28	11,471,914,741	7,127,572,610	26,778,859,784	20,708,834,258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8,938,587,982	6,778,585,817	26,582,580,731	22,349,886,271
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		110,691,177,307	9,887,923,848	127,409,488,901	29,530,195,875
12. Thu nhập khác	31			310,472,722	116,404,529	488,540,022
13. Chi phí khác	32		35,000,000	90,392,291	285,000,000	341,392,291
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35,000,000)	220,080,431	(168,595,471)	147,147,731
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		110,656,177,307	10,108,004,279	127,240,893,430	29,677,343,606
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,083,560,109	2,083,648,553	5,525,598,726	5,917,880,698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		108,572,617,198	8,024,355,726	121,715,294,704	23,759,462,908
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoài Thu	Hoàng Thị Kim Liên	Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Km12+800, Quốc lộ 3, Tổ 6, Xã Đông Anh, TP Hà Nội

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2026 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**127,240,893,430**	**29,677,343,606**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,966,654,433	10,666,433,159
- Các khoản dự phòng	03	(2,576,916,599)	3,179,934,718
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,181,702,166)	(913,552,462)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119,299,061,527)	(12,867,862,792)
- Chi phí lãi vay	06	31,974,597,020	13,695,811,359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**52,124,464,591**	**43,438,107,588**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46,847,977,328)	14,921,929,566
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73,660,406,720)	(84,694,721,271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48,125,621,859	2,617,865,309
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2,089,314,205	(780,512,176)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31,712,276,947)	(13,597,156,468)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,963,246,907)	(5,484,957,459)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,303,855,047)	(7,746,019,532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(65,148,362,294)**	**(51,325,464,443)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,578,942,494)	(138,400,701,786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	41,250,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(372,099,937,018)	(130,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180,000,000,000	50,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40,128,371,275)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116,622,205,091	7,836,628,443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(150,143,795,696)**	**(210,564,073,343)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	939,108,112,723	718,463,373,727
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(832,248,162,932)	(649,987,501,881)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**75,859,949,791**	**68,475,871,846**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(139,432,208,199)**	**(193,413,665,940)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**245,317,073,557**	**397,152,297,265**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,022,626,410	913,552,462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**106,907,491,768**	**204,652,183,787**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoài Thu	Hoàng Thị Kim Liên	Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (10) ngày 12 tháng 5 năm 2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 503 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chínhgiữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản

công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có

được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Số năm (*)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ

còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh,giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhậntheo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối

kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	641,371,000	850,804,000
Tiền gửi ngân hàng	106,266,120,768	129,466,269,557
Các khoản tương đương tiền (*)		115,000,000,000
Cộng	**106,907,491,768**	**245,317,073,557**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (30/09/2026)		Số đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	437,657,891,448	-	242,787,026,762	-

b - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào công ty liên doanh	Số cuối quý (30/09/2026)		Số đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/092026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Đầu tư vào công ty khác	Số cuối quý (30/09/2026)		Số đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long Thanh Hoá	40,128,371,275	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ban quản lý dự án Điện 2- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.177.513.687	56.309.053.597
Công ty cổ phần Vinhomes	7.309.190.773	3.724.248.889
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	50.570.156.829	26.795.111.911
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	770.770.577	9.006.594.760
PROESMMA SA DE CV	32.678.884.832	24.831.289.600
Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	-	15.655.022.972
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	-	10.844.844.230
Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn	5.700.000.000	3.700.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	7.075.200.000	1.039.000.050
IKEA SUPPLY AG	753.986.533	3.931.785.856
Xí nghiệp xây dựng số 8 Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội	4.241.163.636	3.801.075.606
Công ty Cổ phần LILAMA10	13.393.783.000	14.894.317.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	7.749.063.943	18.187.358.038
Công ty Cổ phần xây dựng 377	3.269.852.519	13.269.852.519
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kỹ thuật máy bay (VAECO)	-	38.035.511.915
Ban quản lý dự án điện 3- Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	30.707.757.824	191.392.877.802
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	77.010.172.142	-
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	29.410.643.252	-
Công ty Cổ phần cơ khí chế tạo Đại Dũng Nghi Sơn	53.802.031.870	-
Phải thu các đối tượng khác	137.929.152.601	72.747.534.757
Cộng	**498.549.324.018**	**508.165.479.502**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Miền Bắc	4.863.409.200	2.431.704.600
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2		8.634.704.220
Gandhi Automations Private Limited	-	6.781.642.901
Công ty TNHH thương mại YUASA Việt Nam	-	3.585.300.000
AEROSECURE DYNAMICS PTE., LTD	-	15.974.134.443
Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD	18.453.056.752	-
Công ty TNHH dịch vụ và kỹ thuật năng lượng PECC2	4.716.204.581	-
Công ty cổ phần cung ứng kỹ thuật ATT	7.751.686.920	-
Công ty TNHH sản xuất & thương mại Tôn Trường Thắng	7.500.429.408	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Nguyễn Huy	4.767.000.000	794.500.000
Các đối tượng khác	25.919.198.998	7.835.272.755
Cộng	**76.504.208.681**	**47.775.981.741**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu về ký quỹ, ký cược	202.029.702	202.029.702
Phải thu về tạm ứng	24.305.443.521	15.214.309.879
Các khoản phải thu khác	3.993.990.259	2.652.800.421
Cộng	**28.501.463.482**	**18.069.140.002**

10. NỢ XẤU

	Số cuối quý (30/09/2026)			Số đầu năm (01/01/2026)			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	>3 năm	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	>3 năm	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)	5.483.765.664		>3 năm	(5.483.765.664)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	>3 năm	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.245.556.964		(14.245.556.964)	14.540.158.570	592.081.873	> 6 tháng	(13.948.076.697)
Cộng	**28.895.039.450**	**-**	**(28.895.039.450)**	**29.189.641.056**	**592.081.873**		**(28.597.559.183)**

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường		-	369.657.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	86.911.732.313	(1.940.481.551)	67.644.467.177	(2.241.330.232)
Công cụ, dụng cụ	3.017.301.688	(755.727)	3.342.482.562	(755.727)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	119.727.744.963	-	53.195.368.965	-
Thành phẩm	23.112.969.933	(2.344.870.176)	30.330.935.640	(3.372.514.703)
Hàng gửi bán	2.701.314.125	-	6.927.744.038	-
Cộng	**235.471.063.022**	**(4.286.107.454)**	**161.810.656.302**	**(5.614.600.662)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN & DÀI HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	396,608,279	1,585,495,031
Chi phí bảo hiểm tài sản	115,548,325	29,533,070
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	36,592,501
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	71,477,036	267,220,449
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	190,392,873	71,700,543
Cộng	**774,026,513**	**1,990,541,594**
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	2,562,738,581	3,317,591,450
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12,002,388,507	11,882,854,751
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,335,015,420	1,696,007,307
Chi phí trả trước dài hạn khác	181,442,242	57,930,366
Cộng	**16,081,584,750**	**16,954,383,874**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (01/01/2026)	**122,154,814,296**	**378,160,251,584**	**21,503,688,479**	**2,377,489,762**	**1,141,536,948**	**525,337,781,069**
Mua trong năm		4,253,390,318			-	**4,253,390,318**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	135,845,000	-	-	-	**135,845,000**
Số dư cuối năm (30/09/2026)	**122,154,814,296**	**382,277,796,902**	**21,503,688,479**	**2,377,489,762**	**1,141,536,948**	**529,455,326,387**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (01/01/2026)	**87,571,122,571**	**247,576,008,283**	**15,301,921,958**	**1,489,378,598**	**1,141,536,948**	**353,079,968,358**
Khấu hao trong năm	3,087,141,768	11,904,551,685	879,004,482	231,801,498	-	16,102,499,433
Thanh lý, nhượng bán	-	135,845,000	-	-	-	135,845,000
Số dư cuối năm (30/09/2026)	**90,658,264,339**	**259,344,714,968**	**16,180,926,440**	**1,721,180,096**	**1,141,536,948**	**369,046,622,791**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**34,583,691,725**	**130,584,243,301**	**6,201,766,521**	**888,111,164**	**-**	**172,257,812,711**
Tại ngày 30/09/2026	**31,496,549,957**	**122,933,081,934**	**5,322,762,039**	**656,309,666**	**-**	**160,408,703,596**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay : 13,796,155,381 (đồng)
Nguyễn giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 298,348,226,468 (đồng)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cải tạo, sửa chữa xưởng đập xóc	-	1,489,320,955
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2,695,471,114	5,485,435,726
Dự án đúc áp lực	34,604,837,743	-
Cộng	**37,300,308,857**	**6,974,756,681**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP đầu tư xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	2,128,408,823	2,128,408,823	9,109,386,830	9,109,386,830
Công ty TNHH Công nghiệp Chiến Thắng	-	-	1,901,086,220	1,901,086,220
Công ty cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	1,714,281,067	1,714,281,067	5,477,064,450	5,477,064,450
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	1,353,007,986	1,353,007,986	1,030,105,478	1,030,105,478
Công ty CP cơ khí xây lắp TM Minh Cường	2,282,734,901	2,282,734,901	8,761,047,605	8,761,047,605
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	4,253,207,400	4,253,207,400	446,556,000	446,556,000
Công ty Cổ Phần Aluminum Hàn Việt	2,635,468,123	2,635,468,123	3,881,771,153	3,881,771,153
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	2,729,199,294	2,729,199,294	9,097,330,978	9,097,330,978
Công ty TNHH SX & TM Đức Mạnh	3,474,000,198	3,474,000,198	7,029,516,518	7,029,516,518
Công ty cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	-	-	12,845,793,487	12,845,793,487
Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	-	-	44,640,288,000	44,640,288,000
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	12,053,166,228	12,053,166,228	406,002,197	406,002,197
Công ty TNHH Ống thép Sao Việt	11,195,091,578	11,195,091,578	-	-
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	74,929,551,157	74,929,551,157	-	-
Công ty TNHH MTV Sơn Bột Đông Tai Việt Nam	6,316,875,120	6,316,875,120	88,695,000	88,695,000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Việt Á	5,389,889,946	5,389,889,946	1,265,331,731	1,265,331,731
Phải trả cho các đối tượng khác	83,503,508,223	83,503,508,223	66,765,291,633	66,765,291,633
Cộng	**213,958,390,044**	**213,958,390,044**	**172,745,267,280**	**172,745,267,280**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kỹ thuật máy bay (VA	1,419,590,411	1,419,590,411	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn TUTA	-	-	400,000,000	400,000,000
E Legacy 13 Inc	1,279,145,817	1,279,145,817	-	-
Công ty Doosan Enerbility Co., Ltd HQ- Nhà thầu TH CV thuộc gói thầu số OM4-EPC-HHO-06 cho NMNĐ Ô Môn IV	32,900,000,000	32,900,000,000	-	-
LONAS E IMPRESIONES KEMANIA DEL NORESTE S.A. DE	240,001,148	240,001,148	1,165,622,596	1,165,622,596
Công ty Cổ phần Smartdoor 168	341,050,860	341,050,860	4,207,923,730	4,207,923,730
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai	-	-	3,369,551,721	3,369,551,721
Công ty Cổ phần Xuân Cầu Holdings	16,862,060,332	16,862,060,332	17,720,741	17,720,741
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Công Nghệ Wintech	-	-	718,996,257	718,996,257
Công ty cổ phần cửa Âu - á	1,700,000,002	1,700,000,002	-	-
Người mua trả tiền trước khác	8,203,004,468	8,203,004,468	5,825,828,856	5,825,828,856
Cộng	**62,944,853,038**	**62,944,853,038**	**15,705,643,901**	**15,705,643,901**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp (30/09/2026)
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.688.989.513		2.688.989.513	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	2.626.651.086	6.725.688.616	4.258.414.946	5.093.924.756
Thuế GTGT vãng lai	-	471.301.310	471.301.310	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.839.784.285	9.839.784.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.451.650.247	5.525.598.726	2.963.246.907	5.014.002.066
Thuế thu nhập cá nhân	343.444.179	1.840.917.150	1.602.505.467	581.855.862
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.946.602.809	1.284.775.520	661.827.289
Thuế xuất, nhập khẩu	-	562.495.828	562.495.828	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	802.567.426	802.567.426	-
Cộng	**8.110.735.025**	**27.714.956.150**	**24.474.081.202**	**11.351.609.973**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.192.136.787	929.816.714
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	78.179.923.103	116.877.545.047
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	314.826.500	394.963.500
Trích trước tiền điện	1.681.656.676	1.835.120.735
Chi phí phải trả khác	1.309.460.985	1.208.977.242
Cộng	**82.678.004.051**	**121.246.423.238**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	408.107.000	278.961.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	807.296.059	-
Bảo hiểm y tế	145.197.749	-
Bảo hiểm thất nghiệp	63.317.324	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	868.287.900	629.495.114
Cộng	**2.292.206.032**	**908.456.114**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu:						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đông Anh	137,555,810,070	137,555,810,070	291,696,787,451	244,265,834,331	184,986,763,190	184,986,763,190
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN Đông Hà Nội	155,387,442,436	155,387,442,436	195,709,544,048	228,696,833,936	122,400,152,548	122,400,152,548
-Ngân hàng Vietcombank -CN Chương Dương	148,063,899,117	148,063,899,117	240,514,011,263	204,648,891,021	183,929,019,359	183,929,019,359
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà nội	91,759,928,278	91,759,928,278	187,522,510,239	139,487,578,918	139,794,859,599	139,794,859,599
Cộng Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	**15,927,000,000**	**15,927,000,000**
-Ngân hàng Vietcombank -CN Chương		-			2,427,000,000	2,427,000,000
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN					13,500,000,000	13,500,000,000
Tổng	**532,767,079,901**	**532,767,079,901**	**915,442,853,001**	**817,099,138,206**	**647,037,794,696**	**647,037,794,696**

Vay dài hạn

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Ngân hàng Vietcombank -CN Chương Dương	-	-	23,665,259,722	809,000,000	22,856,259,722	22,856,259,722
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN Đông Hà Nội	72,840,024,726	72,840,024,726		14,340,024,726	58,500,000,000	58,500,000,000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	**15,927,000,000**	**15,927,000,000**
-Ngân hàng Vietcombank -CN Chương		-			2,427,000,000	2,427,000,000
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN					13,500,000,000	13,500,000,000
Tổng	**72,840,024,726**	**72,840,024,726**	**23,665,259,722**	**15,149,024,726**	**65,429,259,722**	**65,429,259,722**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu tại ngày 01/01/2025	**310.000.000.000**	**123.983.194.243**	**839.486.989**	**102.288.151.169**	**537.110.832.401**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	121.501.250.185	121.501.250.185
Trích thưởng ban điều hành	-	-		(2.130.015.307)	(2.130.015.307)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	24.829.320.745	-	(24.829.320.745)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.228.815.117)	(10.228.815.117)
Chia cổ tức	-	-	-	(65.100.000.000)	(65.100.000.000)
Số dư đầu năm 01/01/2026	**310.000.000.000**	**148.812.514.988**	**839.486.989**	**121.501.250.185**	**581.153.252.162**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	121.715.294.704	121.715.294.704
Trích thưởng ban điều hành				(3.381.925.019)	(3.381.925.019)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	36.450.375.056	-	(36.450.375.056)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.150.125.018)	(12.150.125.018)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(31.000.000.000)	(31.000.000.000)
Số dư tại 30/09/2026	**310.000.000.000**	**185.262.890.044**	**839.486.989**	**160.234.119.796**	**656.336.496.829**

Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*31.000.000*	*31.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*31.000.000*	*31.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (10) ngày 12 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Licogi- CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Tổng cộng	**100%**	**310.000.000.000**	**100%**	**310.000.000.000**

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**957.485.111.674**	**748.109.971.012**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**31.850.000**	**-**
- Giảm giá hàng bán	31.850.000	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**957.453.261.674**	**748.109.971.012**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**865.147.249.137**	**675.606.524.276**
Cộng	**865.147.249.137**	**675.606.524.276**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.435.995.148	534.080.487.138
Chi phí nhân công	76.108.242.538	71.257.407.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.102.499.433	11.035.709.161
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.620.228.488	(369.514.550)
Dự phòng phải thu khó đòi	302.192.598	1.217.093.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.493.208)	(188.866.231)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.099.745.109	236.055.045.712
Chi phí khác bằng tiền	6.903.391.696	9.571.532.419
Cộng	**720.243.801.802**	**862.658.894.867**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19,024,405,796	12,867,862,792
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,520,818,772	913,552,462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100,548,059,691	
Cộng	**121,093,284,259**	**13,781,415,254**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	31,974,597,020	13,695,811,359
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	653,770,360	134,227
Cộng	**32,628,367,380**	**13,695,945,586**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16,659,161,718	14,547,818,112
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	941,431,949	914,034,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772,033,436	944,590,459
Thuế, phí, lệ phí	1,946,602,809	2,377,289,651
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	297,480,267	(2,634,635,843)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286,531,232	320,893,123
Chi phí bằng tiền khác	5,679,339,320	5,879,896,310
Cộng	**26,582,580,731**	**22,349,886,271**

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8,444,177,178	6,817,916,698
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,000,149,267	929,375,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505,557,052	673,225,290
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	32,525,726	(43,499,943)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,442,837,059	7,680,824,965
Chi phí khác bằng tiền	4,353,613,502	4,650,991,375
Cộng	**26,778,859,784**	**20,708,834,258**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**127.240.893.430**	**29.677.343.606**
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	***127.240.893.430***	***29.677.343.606***
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	**100.548.059.691**	**913.552.462**
- Thu nhập được chia từ liên doanh	100.548.059.691	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay		913.552.462
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	**935.159.895**	**825.612.345**
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	736.110.105	626.562.555
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	199.049.790	199.049.790
Thu nhập chịu thuế	**27.627.993.634**	**29.589.403.489**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**5.525.598.726**	**5.917.880.698**
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**5.525.598.726**	**5.917.880.698**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.451.650.247	4.790.087.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.963.246.907)	(5.484.957.459)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**5.014.002.066**	**5.223.011.204**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên kết
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi cho vay	**-**	**-**
Tổng công ty LICOGI - CTCP	-	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	**1.711.828.200**	**1.648.743.336**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.711.828.200	1.648.743.336

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**185,026,140**	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	185,026,140	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**1,025,513,982**	**846,181,460**
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	491,705,982	312,373,460
Phải trả người bán ngắn hạn	**2,413,696,493**	**9,394,674,500**
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	2,128,408,823	9,109,386,830
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285,287,670	285,287,670

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý III năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty.

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoài Thu	Hoàng Thị Kim Liên	Lã Quý Duẩn